BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2019/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2019

THÔNG TƯ
Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.

Điều 1. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng

Vùng nước cảng biển Hải Phòng là vùng nước tại khu vực Hòn Dáu, vịnh Lan Hạ, Lạch Huyện, kênh đào Hà Nam, kênh đào Cái Tráp, sông Bạch Đằng, sông Cấm và sông Giá thuộc địa phận thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Phạm vi vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng

Phạm vi vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng tính theo mực nước thủy triều lớn nhất được quy định cụ thể như sau:

1. Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm HP1, HP2, HP3, HP4, HP5, HP6, HP7, HP8, HP9, HP10, HP11, HP12, HP13 và HP14 có tọa độ sau đây:

HP1: $20^0$49’11,0”N, $106^0$48’47,0”E;

HP2: $20^0$33’00,0”N, $106^0$48’47,0”E;

HP3: $20^0$39’59,0”N, $107^0$07’13,0”E;

HP4: $20^0$46’21,0”N, $107^0$07’13,0”E;

HP5: $20^0$46’57,0”N, $107^0$06’58,0”E (mép phía Tây đảo Hang Trai);

HP6: $20^0$46’57,0”N, $107^0$06’18,0”E (mép phía Tây Nam đảo Hòn Rõ);

HP7: $20^0$45’59,0”N, $107^0$06’18,0”E (mép phía Nam hòn Trà Ngu);

HP8: $20^0$42’40,0”N, $107^0$05’26,0”E (Cồn Bè);

HP9: $20^0$41’44,0”N, $107^0$04’13,0”E;

HP10: $20^0$42’28,0”N, $107^0$03’48,0”E;

HP11: $20^0$42’23,0”N, $107^0$02’41,0”E (phía Đông Hòn Cát Đuôi Rồng);

HP12: $20^0$41’29,0”N, $107^0$02’50,0”E (mép Đông Hòn Gà);

HP13: $20^0$42’23,0”N, $107^0$01’18,0”E (mép Tây Nam Hòn Các Ông);

HP14: $20^0$47’38,0”N, $106^0$55’18,0”E (mép Tây bãi Phù Long).

2. Ranh giới về phía đất liền: từ điểm HP14 chạy dọc theo bờ bên phải luồng Lạch Huyện nối lần lượt tới các điểm HP15 có tọa độ: 20^o49’57,0”N, 106^o54’24,0”E; HP16 có tọa độ: 20^o50’08,0”N, 106^o52’27,0”E (mép bờ phải kênh Cái Tráp phía Lạch Huyện) và HP17 có tọa độ: 20^o49’07,0”N, 106^o50’23,0”E (điểm cuối bờ phải kênh Cái Tráp, tiếp giáp với sông Bạch Đằng);

Từ điểm HP17 chạy dọc theo bờ phải sông Bạch Đằng đến điểm HP18 có tọa độ: 20°56’42,0”N, 106°46’24,0”E;

Từ điểm HP18 chạy cắt ngang sông Bạch Đằng đến điểm HP19 có tọa độ: 20°56’42,0”N, 106°45’57,0”E;

Từ điểm HP19 chạy dọc theo bờ phải sông Giá đến điểm HP 20 có tọa độ: 20°57’04,0”N, 106°44’40,0”E;

Từ điểm HP20 chạy dọc theo đường thẳng cắt ngang sông Giá cách tim đập Minh Đức 200 mét về phía hạ lưu đến điểm HP21 tại bờ trái sông Giá có tọa độ: 20°56’50,0”N, 106°44’40,0”E;

Từ điểm HP21 chạy dọc theo bờ trái sông Giá, bờ trái sông Bạch Đằng đến điểm HP1;

Từ cửa kênh đào Đình Vũ chạy dọc hai bờ sông Cấm đến đường thẳng cắt ngang sông cách chân cầu Kiền 200 mét về phía hạ lưu.

Điều 3. Vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão

1. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức công bố vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão cho tàu thuyền vào, rời cảng biển Hải Phòng và khu nước, vùng nước khác theo quy định.

2. Căn cứ điều kiện thực tế, tàu thuyền vào, rời cảng biển Hải Phòng nhưng phải neo đậu chuyển tải giảm bớt một phần hàng hóa trước khi vào cập cầu, bến thuộc cảng biển Hải Phòng hoặc chuyển tải để nhận thêm hàng hóa sau khi đã nhận hàng một phần tại các cầu, bến thuộc cảng biển Hải Phòng tại vùng nước cảng biển Quảng Ninh, được bố trí các vị trí sau:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng hóa không gây ô nhiễm, độc hại được neo đậu, chuyển tải tại các vị trí có tọa độ:

HL3-1: 20°50’24,5”N, 107°08’02,0”E;

HL3-5: 20°51’48,0”N, 107°06’48,5”E;

HL3-6: 20°51’55,5”N, 107°06’22,7”E.

Tàu thuyền không được phép bốc dỡ, chuyển tải các loại hàng rời: ximăng, clinker, dăm gỗ và đá vôi có kích từ 4x6 cm trở xuống tại điểm HL3-1, điểm HL3-5 và điểm HL3-6 nêu trên.

b) Đối với tàu thuyền chở hàng hóa gây ô nhiễm, độc hại được neo đậu, chuyển tải tại vị trí HN2-13 có tọa độ: 20°56’00,7”N, 107°16’48,2”E.

Việc bố trí tàu thuyền vào, rời cảng biển Hải Phòng nhưng phải neo đậu chuyển tải theo quy định tại khoản này chấm dứt sau khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4. Trách nhiệm của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng và bên liên quan

1. Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng có trách nhiệm:

a) Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan đối với hoạt động hàng hải trong vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng;

b) Căn cứ vào tình hình thực tế về thời tiết, sóng gió, mớn nước và trọng tải của tàu thuyền, chỉ định vị trí cụ thể cho tàu thuyền đón trả hoa tiêu, kiểm dịch, neo đậu, chuyển tải và tránh bão trong vùng nước cảng biển quy định tại Thông tư này, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường;

c) Chỉ cho phép các tàu chở dầu, hàng nguy hiểm và hàng gây ô nhiễm, độc hại được neo đậu, chuyển tải tại các vị trí theo quy định của Thông tư này sau khi đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng chống cháy nổ và phòng ngừa ô nhiễm môi trường;

d) Thông báo cho Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh biết tên, quốc tịch, các thông số kỹ thuật chính và những thông tin cần thiết khác của tàu thuyền, loại hàng, số lượng hàng hóa cần bốc xếp tại khu neo đậu chuyển tải cảng biển Quảng Ninh chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền đến ranh giới vùng nước cảng biển Quảng Ninh;

đ) Thông báo cho Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh biết việc điều động tàu thuyền rời vị trí tránh bão, chuyển tải do Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh chỉ định chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền rời vị trí;

e) Thực hiện thủ tục cho tàu vào, rời cảng biển Hải Phòng nhưng phải tránh bão, chuyển tải trong vùng nước cảng biển Quảng Ninh tại các vị trí quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

2. Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh có trách nhiệm:

a) Chỉ định vị trí cụ thể cho tàu thuyền tránh bão, chuyển tải đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển Hải Phòng nhưng phải tránh bão, chuyển tải tại cảng biển Quảng Ninh tại các vị trí quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này và thông báo kịp thời cho Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng;

b) Thông báo cho Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng biết tên, quốc tịch, các thông số kỹ thuật chính và những thông tin cần thiết khác của tàu thuyền thuộc đối tượng phải thực hiện thông báo, xác báo tàu đến cảng theo quy định chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đón trả hoa tiêu thuộc cảng biển Hải Phòng để vào vùng nước cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Quảng Yên;

c) Thông báo cho Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng biết tên, quốc tịch, các thông số kỹ thuật chính và những thông tin cần thiết khác của tàu thuyền thuộc đối tượng phải thực hiện thông báo tàu rời cảng theo quy định chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến ranh giới vùng nước cảng biển Hải Phòng khi rời vùng nước cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Quảng Yên.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hàng hải trong vùng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng

Ngoài phạm vi vùng nước quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Thông tư này, Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng còn có trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong vùng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2019. Bãi bỏ Thông tư số 31/2010/TT-BGTVT ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng và Thông tư số 50/2013/TT-BGTVT ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Thông tư số 31/2010/TT-BGTVT về việc công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.

2. Ranh giới vùng nước cảng biển quy định tại Điều 2 và các điểm quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư này được xác định trên Hải đồ số VN40001, VN30001, VN30002, VN50004, VN50007, VN50008 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc. Tọa độ các điểm quy định tại Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ WGS-84 và chuyển sang Hệ tọa độ VN-2000 tương ứng tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 3, bỏ cụm từ "a và" tại điểm c khoản 1 và cụm từ "a và" tại điểm d khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 01/2018/TT-BGTVT ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải Hải Phòng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải Quảng Ninh, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Công

PHỤ LỤC
BẢNG CHUYỂN ĐỔI HỆ TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2019/TT-BGTVT ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển Hải Phòng

Vị trí	Hệ WGS-84		Hệ VN-2000	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HP1	20^{0}49’11,0”	106^{0}48’47,0”	20°49’14,6”	106°48’40,2”
HP2	20^{0}33’00,0”	106^{0}48’47,0”	20°33’03,6”	106°48’40,2”
HP3	20^{0}39’59,0”	107^{0}07’13,0”	20°40’02,6”	107°07’06,2”
HP4	20^{0}46’21,0”	107^{0}07’13,0”	20°46’24,6”	107°07’06,2”
HP5	20^{0}46’57,0”	107^{0}06’58,0”	20°47’00,6”	107°06’51,2”
HP6	20^{0}46’57,0”	107^{0}06’18,0”	20°47’00,6”	107°06’11,2”
HP7	20^{0}45’59,0”	107^{0}06’18,0”	20°46’02,6”	107°06’11,2”
HP8	20^{0}42’40,0”	107^{0}05’26,0”	20°42’43,6”	107°05’19,2”
HP9	20^{0}41’44,0”	107^{0}04’13,0”	20°41’47,6”	107°04’06,2”
HP10	20^{0}42’28,0”	107^{0}03’48,0”	20°42’31,6”	107°03’41,2”
HP11	20^{0}42’23,0”	107^{0}02’41,0”	20°42’26,6”	107°02’34,2”
HP12	20^{0}41’29,0”	107^{0}02’50,0”	20°41’32,6”	107°02’43,2”
HP13	20^{0}42’23,0”	107^{0}01’18,0”	20°42’26,6”	107°01’11,2”
HP14	20^{0}47’38,0”	106^{0}55’18,0”	20°47’41,6”	106°55’11,2”
HP15	20^{0}49’57,0”	106^{0}54’24,0”	20°50’00,6”	106°54’17,2”
HP16	20^0 50’08,0”	106^{0}52’27,0”	20°50’11,6”	106°52’20,2”
HP17	20^{0}49’07,0”	106^{0}50’23,0”	20°49’10,6”	106°50’16,2”
HP18	20°56’42,0”	106°46’24,0”	20°56’45,6”	106°46’17,2”
HP19	20°56’42,0”	106°45’57,0”	20°56’45,6”	106°45’50,2”
HP20	20°57’04,0”	106°44’40,0”	20°57’07,6”	106°44’33,2”
HP21	20°56’50,0”	106°44’40,0”	20°56’53,6”	106°44’33,2”

2. Tọa độ các điểm chuyển tải, tránh bão tại vùng nước cảng biển Quảng Ninh

Vị trí	Hệ WGS-84		Hệ VN-2000	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HL3-1	20°50’24,5”	107°08’02,0”	20°50’28,1”	107°07’55,2”
HL3-5	20°51’48,0”	107°06’48,5”	20°51’51,6”	107°06’41,7”
HL3-6	20°51’55,5”	107°06’22,7”	20°51’59,1”	107°06’15,9”
HN2-13	$20^0$56’00,7”	$107^0$16’48,2”	$20^0$56’04,3”	$107^0$16’41,4”